HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/2016/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 06 tháng 12 năm 2016*

SỞ TƯ PHÁP T.TUYÊN QUANG
Ngày 10-01-2017
CÔNG VĂN ĐẾN Số: 107

NGHỊ QUYẾT

Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 141/BC-HĐND ngày 30/11/2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020 (sau đây gọi tắt là định mức phân bổ).

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo biên chế được giao áp dụng cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh, cấp huyện không bao gồm:

a) Tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp) nộp theo lương. Phụ cấp cấp ủy cho các chi, đảng bộ cơ sở.

b) Tiền lương tăng thêm theo lộ trình cải cách tiền lương của Chính phủ.

c) Các khoản chi nghiệp vụ đặc thù, chi mua sắm trang phục ngành theo quy định, chi đầu tư mua sắm tài sản cố định, chi nâng cấp (cải tạo, sửa chữa lớn) cơ sở vật chất tài sản cố định.

2. Định mức phân bổ các khoản chi hoạt động thường xuyên trong cơ quan đơn vị tính theo biên chế được giao áp dụng cho đơn vị dự toán bao gồm:

a) Đảm bảo các nhiệm vụ hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị (tiền công, tiền thưởng, thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền liên lạc, hội nghị, công tác phí, chi phí thuê mướn, chi đoàn ra, đoàn vào và các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật).

b) Kinh phí thực hiện chế độ nâng lương, ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hàng năm và trước thời hạn.

c) Kinh phí phục vụ cho hoạt động tiếp dân (trừ các cơ quan Thanh tra tỉnh; thanh tra các huyện, thành phố, Ban tiếp dân của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện).

d) Kinh phí xây dựng, thẩm định báo cáo của các cơ quan Đảng, Văn phòng Hội đồng nhân dân được hưởng theo quy định của Nhà nước hiện hành.

e) Kinh phí thay thế, mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc.

g) Kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định.

h) Kinh phí thực hiện duy trì, nâng cấp hệ thống quản lý chất lượng ISO.

i) Kinh phí rà soát và xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

k) Kinh phí chi hoạt động cập nhật thông tin và duy trì hoạt động trang Web, trang thông tin điện tử; kinh phí thuê tên miền (nếu có).

3. Định mức phân bổ cho các hoạt động thường xuyên khác, bao gồm: Chi cho các hoạt động nghiệp vụ; chi nghiệp vụ cho các hoạt động quản lý hành chính của các huyện, thành phố; hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh trong thời kỳ ổn định ngân sách; chi cho các hoạt động nghiệp vụ sự nghiệp Văn hoá, Thể thao, du lịch và Phát thanh - Truyền hình các huyện, thành phố; chi khác cho các hoạt động đảm bảo xã hội cấp huyện; chi hỗ trợ xăng xe cho phương tiện xe ô tô công; chi cho công tác Quốc phòng an ninh địa phương và nguồn dự phòng ngân sách địa phương.

4. Định mức trên đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên.

5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Tổng số chi cho sự nghiệp khoa học trên địa bàn tỉnh không thấp hơn số giao của Chính phủ.

a) Chi sự nghiệp khoa học cấp tỉnh bao gồm chi thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ cấp tỉnh (đề tài, dự án) và các nội dung chi hoạt động quản lý nhà nước:

- Công tác quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- Công tác xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về khoa học và công nghệ.

- Quản lý nhà nước về đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và hoạt động chuyển giao công nghệ.

- Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart).

- Quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân.

- Sở hữu trí tuệ, trong đó có nhiệm vụ triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp.

- Thanh tra khoa học và công nghệ.

- Quản lý về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

- Đào tạo, hợp tác quốc tế.

- Công tác thông tin và thống kê liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ.

- Nhiệm vụ hình thành và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

b) Đối ứng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp nhà nước (đề tài, dự án cấp nhà nước; dự án nông thôn miền núi).

c) Ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

d) Sự nghiệp khoa học cấp huyện: Chi hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, bao gồm: Thông tin, thống kê, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý khoa học và công nghệ đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; quản lý hoạt động Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo quy định; kiểm tra đối với các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ trên địa bàn theo quy định của pháp luật; phổ biến, lựa chọn các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để áp dụng tại địa phương; tổ chức thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn... Chi cho việc tổ chức thực hiện các dự án, mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tại cơ sở.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tính theo biên chế đối với sự nghiệp giáo dục được áp dụng cho cả giáo viên mầm non dân lập theo Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Định mức phân bổ chi thường xuyên tính theo biên chế

1. Định mức phân bổ chi thường xuyên cho sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo

Số TT	Loại hình đơn vị dự toán	Đơn vị tính	Định mức
1	**Sự nghiệp giáo dục**	Tr.đ/biên chế/năm	
a	Các Trường phổ thông Dân tộc nội trú (gồm: Trường PT Dân tộc nội trú THPT tỉnh và trường PT Dân tộc nội trú các huyện), THPT chuyên		
	- Từ biên chế thứ 01 đến biên chế thứ 20	”	7,0
	- Từ biên chế thứ 21 trở lên	”	6,0
b	Các trường mầm non, phổ thông huyện: Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa	,,	

Số TT	Loại hình đơn vị dự toán	Đơn vị tính	Định mức
	- Từ biên chế thứ 01 đến biên chế thứ 20	Tr.đ/biên chế/năm	7,0
	- Từ biên chế thứ 21 trở lên	"	6,0
c	Các trường mầm non, phổ thông huyện: Hàm Yên; Yên Sơn; Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang		
	- Từ biên chế thứ 01 đến biên chế thứ 20	"	6,5
	- Từ biên chế thứ 21 trở lên	"	4,5
2	**Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**		
a	Định mức chi theo biên chế giáo viên	"	
	- Trường Đại học Tân Trào	"	14,0
	- Trường Chính trị tỉnh; Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp.	"	13,0
	- Trung tâm bồi dưỡng Chính trị các huyện, thành phố; trung tâm dạy nghề cấp huyện; trung tâm công nghệ thông tin.	"	11,0
	Trường cao đẳng nghề Kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang;		10,0
	- Trường Trung cấp Y tế; Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật.	"	9,0
b	Định mức chi đào tạo cho học sinh, sinh viên theo số học sinh, sinh viên được giao (không bao gồm chế độ học bổng)	Tr.đ/Học sinh/tháng học	
	Học sinh hệ đào tạo Trường Đại học Tân Trào; Trường Chính trị tỉnh; trung tâm bồi dưỡng Chính trị các huyện, thành phố.	"	0,40
	Học sinh các trường PT Dân tộc nội trú	"	0,30

a) Định mức phân bổ chưa bao gồm:

- Chi nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, tổ chức thi các cấp của ngành giáo dục phổ thông.

- Chi trả các chế độ về công tác phổ cập giáo dục; chi chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chi hỗ trợ học phí cho học sinh các đối tượng chính sách học nghề.

b) Chi từ nguồn thu học phí để lại theo quy định và chi từ nguồn thu phí dự thi, dự tuyển được quản lý và sử dụng theo quy định riêng.

c) Định mức trên được tính cho cả giáo viên mầm non dân lập theo chỉ tiêu quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Định mức phân bổ dự toán chi cho sự nghiệp y tế

a) Định mức phân bổ dự toán chi cho sự nghiệp y tế áp dụng cho các đơn vị phòng bệnh, phòng dịch

Số TT	Loại hình đơn vị dự toán	Đơn vị tính	Định mức
1	**Đơn vị dự toán cấp tỉnh**	Tr.đồng/biên chế/năm	
	- Từ biên chế thứ 01 đến biên chế thứ 10	"	13,0
	- Từ biên chế thứ 11 đến biên chế thứ 20	"	12,0
	- Từ biên chế thứ 21 trở lên	"	11,0
2	**Trung tâm Y tế dự phòng các huyện và thành phố Tuyên Quang**	"	
	- Các huyện: Lâm Bình; Na Hang; Chiêm Hoá	"	12,0
	- Các huyện: Hàm Yên; Yên Sơn; Sơn Dương	"	11,0
	- Thành phố Tuyên Quang	"	10,0
3	**Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc trung tâm y tế dự phòng các huyện, thành phố**		
	- Tính theo định mức biên chế	Tr.đồng/biên chế/năm	
	+ Cách xa trung tâm huyện dưới 15 km	"	8,0
	+ Cách xa trung tâm huyện từ 15 km đến dưới 30 km	"	9,0
	+ Cách xa trung tâm huyện từ 30 km trở lên	"	10,0
	- Hệ số tăng thêm tính theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số	
	+ Xã loại 1		1,2
	+ Xã loại 2		1,1
	+ Xã loại 3		1,0

b) Đối với Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện gồm: Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang; Bệnh viện Lao và bệnh phổi; Bệnh viện Y dược cổ truyền; Bệnh viện suối khoáng Mỹ Lâm; Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen; Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Bình; Bệnh viện Đa khoa huyện Na Hang; Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Hoa; Bệnh viện Đa khoa huyện Chiêm Hoá; Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Sơn; Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK huyện Yên Sơn; Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên; Bệnh viện Đa khoa huyện Sơn Dương; Bệnh viện Đa

khoa khu vực Kim Xuyên huyện Sơn Dương thực hiện cơ chế tự đảm bảo 100% chi thường xuyên. Nhà nước cấp bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương thuộc lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Định mức phân bổ dự toán chi cho lĩnh vực quản lý hành chính (Quản lý nhà nước, hoạt động thường xuyên của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội) và định mức hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên cho các tổ chức hội được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập.

Số TT	Loại hình đơn vị dự toán	Đơn vị tính	Định mức
1	**Các đơn vị dự toán cấp tỉnh**		
a	Các đơn vị dự toán cấp I	Tr.đồng/biên chế/năm	
	- Từ biên chế thứ 01 đến biên chế thứ 10	"	20,0
	- Từ biên chế thứ 11 đến biên chế thứ 20	"	17,0
	- Từ biên chế thứ 21 trở lên	"	15,0
b	Các đơn vị dự toán cấp II	"	
	- Từ biên chế thứ 01 đến biên chế thứ 10	"	15,0
	- Từ biên chế thứ 11 đến biên chế thứ 20	"	13,0
	- Từ biên chế thứ 21 trở lên	"	12,0
c	Các hội đặc thù được UBND tỉnh giao biên chế	"	
	- Từ biên chế thứ 01 đến biên chế thứ 10	"	14,0
	- Từ biên chế thứ 11 đến biên chế thứ 20	"	13,0
	- Từ biên chế thứ 21 trở lên	"	12,0
d	Định mức hỗ trợ các tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp.	Tr.đồng/tổ chức hội/năm	100,0
2	**Các đơn vị dự toán cấp huyện, thành phố**		
	- Các huyện: Lâm Bình; Na Hang; Chiêm Hoá; Hàm Yên; Yên Sơn và Sơn Dương	Tr.đồng/biên chế/năm	17,0
	- Thành phố Tuyên Quang	"	15,0
	- Định mức hỗ trợ các tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp.	Tr.đồng/tổ chức hội/năm	70,0

a) Hệ số áp dụng tính trên biên chế cho các đơn vị để đảm bảo thực hiện các hoạt động chuyên môn thường xuyên.

* Các đơn vị dự toán cấp tỉnh:

- Hệ số 2,0: Áp dụng cho Văn phòng Tỉnh uỷ (bao gồm: Văn phòng Tỉnh uỷ, các Ban Đảng và Báo Tuyên Quang).

- Hệ số 1,7: Áp dụng cho Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh (hệ số trên không bao gồm các đơn vị trực thuộc).

- Hệ số 1,5: Áp dụng cho Mặt trận Tổ quốc tỉnh và khối đoàn thể.

* Các đơn vị dự toán cấp huyện:

- Hệ số 2,0: Văn phòng Huyện uỷ, Thành uỷ.

- Hệ số 1,5: Áp dụng cho Văn phòng HĐND và UBND huyện, thành phố (hệ số trên không bao gồm các phòng, ban trực thuộc).

- Hệ số 1,3: Áp dụng cho Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Hệ số 1,0: Áp dụng cho các đơn vị còn lại.

b) Các tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập ngoài mức hỗ trợ trên còn được ngân sách nhà nước hỗ trợ đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ của nhà nước giao theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

4. Định mức phân bổ dự toán chi cho sự nghiệp kinh tế; văn hoá - thể thao, du lịch; phát thanh - truyền hình và các sự nghiệp khác

Số TT	Loại hình đơn vị dự toán	Đơn vị tính	Định mức
1	**Các đơn vị dự toán cấp tỉnh**	Tr.đồng/Biên chế/năm	
a	Đơn vị dự toán Cấp I		
	- Từ biên chế thứ 01 đến biên chế thứ 10	"	14,0
	- Từ biên chế thứ 11 đến biên chế thứ 20	"	12,0
	- Từ biên chế thứ 21 trở lên	"	10,0
b	Đơn vị dự toán Cấp II		
	- Từ biên chế thứ 01 đến biên chế thứ 10	"	12,0
	- Từ biên chế thứ 11 đến biên chế thứ 20	"	10,0
	- Từ biên chế thứ 21 trở lên	"	9,0
2	**Các đơn vị dự toán cấp huyện, thành phố**		
	- Huyện Lâm Bình; Na Hang và Chiêm Hoá	"	12,0
	- Huyện Yên Sơn, Sơn Dương và Hàm Yên	"	11,0
	- Thành phố Tuyên Quang.	"	10,0

Định mức phân bổ cho sự nghiệp phát thanh - truyền hình đã bao gồm: Tiền trực; tiền làm đêm, thêm giờ; tiền điện, tiền dầu thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

5. Định mức phân bổ chi cho các hoạt động khối xã, phường, thị trấn (gọi chung là các xã)

a) Các xã cách trung tâm huyện dưới 15 km: 254 triệu đồng/năm.

b) Các xã cách trung tâm huyện từ 15 km đến dưới 30 km: 282 triệu đồng/năm.

c) Các xã cách trung tâm huyện từ 30 km trở lên: 310 triệu đồng/năm.

Định mức trên bao gồm: Chi hoạt động cấp ủy; chi hoạt động của ủy ban nhân dân; chi hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; chi hoạt động thanh tra, tư pháp và các hoạt động thường xuyên khác; chi nâng lương, nâng ngạch bậc đối với cán bộ, công chức; hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi; kinh phí tổ chức tặng quà người cao tuổi; hỗ trợ kinh phí tập huấn, thanh kiểm tra hòa giải ở cơ sở; hoạt động của cấp ủy theo Quyết định số 01/TU ngày 13/12/2010 của Tỉnh ủy; kinh phí bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân; kinh phí thực hiện đảm bảo cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí đảm bảo chi tiêu cho hoạt động của HĐND; kinh phí đảm bảo công tác cải cách hành chính; kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính; kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật.

d) Ngoài ra đối với các xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ được hỗ trợ 5,0 triệu đồng/xã/năm để chi cho cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"*.

e) Hệ số tăng thêm theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã:

- Xã loại 1 được nhân hệ số: 1,2.

- Xã loại 2 được nhân hệ số: 1,1.

- Xã loại 3 áp dụng hệ số: 1,0.

g) Định mức trên chưa bao gồm:

- Chi hoạt động của hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn tính theo mức 1,5 triệu đồng/đại biểu/năm.

- Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của thôn, bản, tổ dân phố 1,8 triệu đồng/thôn/năm và được điều chỉnh theo hệ theo số sau:

+ Thôn loại 1 được nhân hệ số 1,2.

+ Thôn loại 2 được nhân hệ số 1,1.

+ Thôn loại 3 áp dụng hệ số 1,0.

- Ngoài ra hỗ trợ kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo quy định của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ cho 5 tổ chức *(Ban công tác Mặt trận, chi hội Nông dân, chi hội Phụ nữ, chi hội Cựu chiến binh, chi đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh)* mức hỗ trợ 1,5 triệu đồng/năm/tổ chức.

- Hỗ trợ hàng tháng đối với chức danh Trưởng Ban công tác Mặt trận và cấp trưởng 4 tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh như sau:

Số TT	Chức danh	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
1	Trưởng Ban công tác Mặt trận	Tr.đồng/chức danh/tháng	0,20
2	Chi hội trưởng chi hội Hội Nông dân	"	0,15
3	Chi hội trưởng chi hội Hội Phụ nữ	"	0,15
4	Chi hội trưởng chi hội Hội Cựu chiến binh	"	0,15
5	Bí thư chi đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	"	0,15

- Định mức chi hoạt động công tác đảng của tổ chức đảng các cấp theo Quy định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương về chế độ chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở đảng và đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở.

Điều 3. Định mức phân bổ và mức hỗ trợ cho các hoạt động thường xuyên khác

1. Định mức phân bổ chi duy tu, bảo dưỡng đường địa phương từ nguồn sự nghiệp kinh tế

a) Đường liên tỉnh: 22 triệu đồng/km.

b) Đường đô thị: 18 triệu đồng/km.

c) Đường liên huyện: 16 triệu đồng/km.

2. Mức hỗ trợ chi nghiệp vụ cho các hoạt động quản lý hành chính cấp huyện (gồm huyện, thành phố):

2.1. Định mức hỗ trợ chi nghiệp vụ cho văn phòng cấp uỷ, văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.

a) Tổng mức hỗ trợ hàng năm: 4.000 triệu đồng/năm. Trong đó:

- Văn phòng cấp ủy (kể cả khối đoàn thể): 1.200 triệu đồng/năm

- Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện: 1.800 triệu đồng/năm. Trong đó văn phòng HĐND: 600 triệu đồng/năm; văn phòng UBND (kể cả các đơn vị thụ hưởng kinh phí cùng Văn phòng UBND): 1.200 triệu đồng/năm.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị của cấp ủy và chính quyền địa phương trong thời kỳ ổn định ngân sách: 1.000 triệu đồng/năm.

b) Huyện Lâm Bình, Na Hang và huyện Sơn Dương mỗi văn phòng được hỗ trợ thêm 150 triệu đồng/năm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

c) Mức hỗ trợ trên đã bao gồm các nội dung chi theo hướng dẫn của văn phòng cấp uỷ; các nội dung chi cho các hoạt động của văn phòng HĐND và UBND cấp huyện theo Nghị quyết HĐND tỉnh và các hoạt động nghiệp vụ của các phòng, ban trực thuộc UBND cấp huyện.

2.2. Mức hỗ trợ chi nghiệp vụ cho các cơ quan chuyên môn thuộc cấp huyện (Gồm phòng Tài Chính - Kế hoạch; phòng Lao động, Thương binh Xã hội; phòng Giáo dục và Đào tạo):

a) Thành phố Tuyên Quang: 240 triệu đồng/năm.

b) Các huyện: 400 triệu đồng/năm.

2.3. Hỗ trợ các huyện để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh trong thời kỳ ổn định ngân sách: Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/xã/năm và được điều chỉnh theo hệ số sau:

- Các xã thuộc huyện Lâm Bình được nhân hệ số 1,2.

- Các xã thuộc huyện Na Hang, Chiêm Hóa được nhân hệ số 1,1.

- Các xã thuộc huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương áp dụng hệ số 1,0.

- Các xã phường thuộc thành phố Tuyên Quang hệ số 0,8.

3. Mức hỗ trợ chi cho các hoạt động nghiệp vụ thuộc sự nghiệp văn hoá, thể thao, du lịch cấp huyện:

a) Các huyện: 600 triệu đồng/năm.

b) Thành phố Tuyên Quang: 900 triệu đồng/năm.

c) Định mức trên bao gồm: Chi tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch hàng năm cấp huyện, cấp xã.

4. Định mức phân bổ chi khác cho các hoạt động đảm bảo xã hội cấp huyện:

a) Định mức phân bổ tính trên đơn vị xã, phường, thị trấn:

- Theo đơn vị xã đặc biệt khó khăn: 30 triệu đồng/năm.

- Theo đơn vị phường, thị trấn: 23 triệu đồng/năm.

- Theo đơn vị xã còn lại: 18 triệu đồng/năm.

b) Định mức phân bổ trên bao gồm: Chi trợ cấp đột xuất cho các đối tượng lang thang cơ nhỡ; chi cứu đói giáp hạt và chi cho các hoạt động đảm bảo xã hội khác của địa phương.

c) Định mức phân bổ trên chưa bao gồm: Chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội; chi hỗ trợ cho các trung tâm cai nghiện.

5. Định mức phân bổ chi lập Quỹ thi đua khen thưởng các cấp:

a) Cấp tỉnh: Hàng năm, căn cứ tình hình thực tế và nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của tỉnh, Ban thi đua khen thưởng tỉnh lập kế hoạch sử dụng Quỹ gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán chi lập Quỹ thi đua khen thưởng theo quy định.

b) Cấp huyện:

- Theo biên chế giáo viên các cấp: 0,22 triệu đồng/biên chế/năm.

- Theo biên chế hành chính sự nghiệp khác: 0,44 triệu đồng/biên chế/năm.

- Riêng khối Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội việc trích lập Quỹ thi đua khen thưởng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c) Cấp xã:

- Theo biên chế cán bộ, công chức cấp xã: 0,6 triệu đồng/biên chế/năm.

- Theo số thôn, bản, tổ dân phố: 1,2 triệu đồng/thôn/năm và được điều chỉnh theo hệ theo số sau:

Thôn loại 1 được nhân hệ số 1,2.

Thôn loại 2 được nhân hệ số 1,1.

Thôn loại 3 áp dụng hệ số 1,0.

6. Mức chi hỗ trợ xăng xe:

a) Đơn vị dự toán cấp tỉnh: 80 triệu đồng/01 xe/năm.

b) Đơn vị dự toán các huyện: 100 triệu đồng/01 xe/năm.

c) Đơn vị thuộc thành phố Tuyên Quang: 50 triệu đồng/01 xe/năm.

7. Định mức phân bổ chi cho công tác quốc phòng, an ninh địa phương:

a) Nguyên tắc: Căn cứ vào nguồn kinh phí chi cho công tác quốc phòng, an ninh năm đầu thời kỳ ổn định do Bộ Tài chính giao, Sở Tài chính thống nhất với Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh và Công an tỉnh dự toán kinh phí chi cho công tác quốc phòng, an ninh cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, phường, thị trấn theo các nhiệm vụ cụ thể thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Nguồn kinh phí chi cho công tác quốc phòng, an ninh do Bộ Tài chính giao, bao gồm: Chi phụ cấp dân quân; chi cho công tác huấn luyện dân quân, tự vệ; chi huấn luyện quân dự bị động viên; chi hỗ trợ đảm bảo công tác an ninh, quốc phòng địa phương; chi mua sắm trang phục dân quân, tự vệ và công an viên theo Luật Dân quân tự vệ và Pháp lệnh Công an xã.

b) Mức phân bổ chi cho công tác an ninh, quốc phòng địa phương năm đầu thời kỳ ổn định tối đa không vượt quá mức Bộ Tài chính giao thời kỳ ổn định. Mức phân bổ chi cho các năm tiếp theo được bổ sung tăng theo tốc độ tăng thu của năm kế hoạch.

8. Định mức phân bổ dự phòng ngân sách địa phương:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) chi dự phòng ngân sách các cấp chính quyền địa phương được xác định, như sau:

- Đối với ngân sách cấp tỉnh: Từ 3% đến 4% trên tổng số chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh.

- Đối với ngân sách cấp huyện: Từ 2% đến 3% trên tổng số chi thường xuyên ngân sách huyện, thành phố năm đầu của thời kỳ ổn định (không bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).

- Đối với ngân sách cấp xã: Bằng 2% trên tổng số chi thường xuyên ngân sách xã, phường, thị trấn năm đầu của thời kỳ ổn định.

b) Tổng nguồn dự phòng ngân sách địa phương tối thiểu không thấp hơn tổng nguồn dự phòng Bộ Tài chính giao hàng năm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Dự toán chi ngân sách hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách của các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thành phố được điều chỉnh, bổ sung về tiền lương và các khoản đóng góp tăng thêm theo lộ trình cải cách tiền lương của Chính phủ.

2. Một số chế độ quy định tại nghị quyết này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

3. Quy định này thực hiện từ năm ngân sách 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020.

Điều 5. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XVIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND,UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn